Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 9404.40.00

Mã HS	9404.40.00
Mô tả hàng hóa	Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn quilt, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc / - Chăn quilt, chăn phủ giường (bedspreads), chăn nhồi lông và chăn nhồi bông (comforters)
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 12:13:36
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/94044000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18580
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18580
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18580
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-BN, KH)	0% (trừ BN, KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, MM)(GIC)	0% (trừ KH, MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	5/0	5 / 0 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VIFTA	11.4/14	11.4 / 14 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Cần diễn giải
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17887
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17816
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17816
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17816
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17816
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17816
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17816
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E17872
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17872
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17872

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17872
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17872
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17872
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E17873
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F17873
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17873
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17873
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17873
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17873
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F17878
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17835
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F17830
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G17830
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H17830
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I17830
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J17830
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K17830
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17876
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17876
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17876
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17876
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17876
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17876
VCFTA	2022	2022		VC!17938
VCFTA	2023	2023		VC!17938
VCFTA	2024	2024		VC!17938

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025		VC!17938
VCFTA	2026	2026		VC!17938
VCFTA	2027	2027		VC!17938
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D17916
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E17916
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F17916
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G17916
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H17916
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I17916
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D17909
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E17909
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F17909
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G17909
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H17909
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I17909
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D17939
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E17939
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F17939
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G17939
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H17939
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I17939
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D17938
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E17938
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F17938
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G17938
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H17938

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I17938
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D18032
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E18032
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F18032
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G18032
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H18032
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I18032
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J18032
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D17901
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E17901
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F17901
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G17901
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H17901
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I17901
RCEP B	2022	2022	0	B!D17901
RCEP B	2023	2023	0	B!E17901
RCEP B	2024	2024	0	B!F17901
RCEP B	2025	2025	0	B!G17901
RCEP B	2026	2026	0	B!H17901
RCEP B	2027	2027	0	B!I17901
RCEP C	2022	2022	0	C!D17899
RCEP C	2023	2023	0	C!E17899
RCEP C	2024	2024	0	C!F17899
RCEP C	2025	2025	0	C!G17899
RCEP C	2026	2026	0	C!H17899
RCEP C	2027	2027	0	C!I17899

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D17898
RCEP D	2023	2023	0	D!E17898
RCEP D	2024	2024	0	D!F17898
RCEP D	2025	2025	0	D!G17898
RCEP D	2026	2026	0	D!H17898
RCEP D	2027	2027	0	D!I17898
RCEP E	2022	2022	0	E!D17902
RCEP E	2023	2023	0	E!E17902
RCEP E	2024	2024	0	E!F17902
RCEP E	2025	2025	0	E!G17902
RCEP E	2026	2026	0	E!H17902
RCEP E	2027	2027	0	E!I17902
RCEP F	2022	2022	0	F!D17901
RCEP F	2023	2023	0	F!E17901
RCEP F	2024	2024	0	F!F17901
RCEP F	2025	2025	0	F!G17901
RCEP F	2026	2026	0	F!H17901
RCEP F	2027	2027	0	F!I17901
VIFTA	2024	2024		VI!16777
VIFTA	2025	2025		VI!16777
VIFTA	2026	2026		VI!16777
VIFTA	2027	2027		VI!16777

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	AKFTA: biểu tổng hợp BT2026 ghi “0(-KH, MM)(GIC)”, biểu FTA gốc kỳ 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) ghi “0”.		119/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 9404.40.00 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 9404.40.00	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9404.40.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 9404.40.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18580), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.